

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275.951.919.352	222.952.296.275
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	9.307.268.095	12.883.635.176
1. Tiền	111		9.307.268.095	12.883.635.176
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.270.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	33.000.000.000	35.853.226.849
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	33.000.000.000	35.853.226.849
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		128.483.947.890	100.411.953.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	61.932.933.050	2.424.122.226
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	40.526.364.643	84.895.172.780
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.11.1	26.117.627.027	13.185.635.320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.4	(92.976.830)	(92.976.830)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	103.496.061.880	66.527.040.000
1. Hàng tồn kho	141		103.496.061.880	66.527.040.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.664.641.487	1.006.440.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	5.426.818	3.342.803
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.659.214.669	1.003.097.951
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		101.611.494.773	101.392.383.960
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		400.000.000	28.205.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.10	400.000.000	400.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.11.2	-	27.805.000.000
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		961.232.358	1.605.019.832
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	961.232.358	1.605.019.832
- Nguyên giá	222		1.598.843.637	2.240.520.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(637.611.279)	(635.501.078)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.681.820	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		14.681.820	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	100.219.172.000	71.539.172.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		31.624.172.000	20.004.172.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.500.000.000	34.940.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.625.000.000	14.125.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2.470.000.000	2.470.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.408.595	43.192.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	16.408.595	43.192.128
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		377.563.414.125	324.344.680.235



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		198.263.496.426	147.823.656.901
I. Nợ ngắn hạn	310		198.263.496.426	146.375.016.901
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	20.830.047.066	3.845.587.604
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	3.469.000.000	3.726.773.993
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.1	1.358.224.290	2.767.738.321
4. Phải trả người lao động	314		38.897.862	41.626.337
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.258.000.000	38.006.247
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	11.381.360.197	8.055.198.662
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	157.927.967.011	127.900.085.737
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	1.448.640.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	1.448.640.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.299.917.699	176.521.023.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	179.299.917.699	176.521.023.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.645.604.925	10.645.604.925
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.654.312.774	15.875.418.409
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.375.418.409	15.875.418.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.278.894.365	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		377.563.414.125	324.344.680.235



NGUYỄN VIỆT GIÁP
Người lập



VŨ THỊ THỦY
Kế toán trưởng



MAI ANH TÂM
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý IV/2019	Lũy kế Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Quý IV/2018	Lũy kế Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	172.522.108.336	394.776.048.524	82.639.419.393	225.509.272.467
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	172.522.108.336	394.776.048.524	82.639.419.393	225.509.272.467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	168.130.412.803	382.223.984.683	80.482.019.148	213.410.632.348
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.391.695.533	12.552.063.841	2.157.400.245	12.098.640.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1.454.714.770	8.800.669.857	697.425.416	17.363.218.774
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	1.658.079.067	6.039.829.742	510.537.455	5.097.655.016
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.644.038.980	5.680.799.178	456.472.955	4.084.352.742
8. Chi phí bán hàng	25	VI.25	194.572.056	1.499.368.238	859.890.767	2.675.421.331
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	408.874.634	1.885.080.172	389.337.551	2.367.521.370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.584.884.546	11.928.455.546	1.095.059.888	19.321.261.176
11. Thu nhập khác	31	VI.26	-	856.399.617	1.208.761.239	3.791
12. Chi phí khác	32	VI.26	96.145.446	854.412.169	1.369.435.971	402.236.398
13. Lợi nhuận khác	40		(96.145.446)	1.987.448	(160.674.732)	(402.232.607)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.488.739.100	11.930.442.994	934.385.156	18.919.028.569
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	398.947.820	1.651.548.629	186.877.031	3.043.610.160
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.089.791.280	10.278.894.365	747.508.125	15.875.418.409
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		206	-	50	1.058
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

NGUYỄN VIỆT GIÁP
Người lập

VŨ THỊ THỦY
Kế toán trưởng



MẠI ANH TÂM
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.930.442.994	18.919.028.569
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	286.532.102	273.437.939
- Các khoản dự phòng	03	-	27.893.049
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	872.146.056
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.477.989.857)	(14.865.915.490)
- Chi phí lãi vay	06	5.680.799.178	4.084.352.742
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	12.419.784.417	9.310.942.865
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.703.525.903)	(26.133.750.133)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(36.969.021.880)	(12.722.463.756)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.982.910.402	(17.700.059.492)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24.699.518	59.340.758
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.491.543.190)	(4.084.352.742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.122.991.362)	(2.810.595.273)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.859.687.998)	(54.080.937.773)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(697.501.818)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	641.677.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.470.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.736.773.151
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(88.120.000.000)	(1.900.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	59.440.000.000	22.655.876.800
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.023.762.370	(891.719.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(19.014.560.357)	18.433.428.303
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	381.310.190.239	298.541.925.445
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(351.282.308.965)	(258.820.103.296)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.349.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	30.027.881.274	37.372.772.149
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(9.846.367.081)	1.725.262.679
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.153.635.176	17.428.372.497
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.307.268.095	19.153.635.176

NGUYỄN VIỆT GIÁP
Người lập

VŨ THỊ THỦY
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CREATE CAPITAL
VIỆT NAM
M. S. D. N. 0108087537
THANH XUÂN - HÀ NỘI
MẠI ANH TÂM
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần Create Capital Việt Nam được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105087537 lần đầu ngày 29/12/2010. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 01 đến lần thứ 06 ngày 07/03/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có 04 công ty con, 02 công ty liên kết và đầu tư vào 1 đơn vị khác, chi tiết như sau:

Chi tiết	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD		Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/09/2019		
	Vốn điều lệ theo GCNĐKKD	Tỷ lệ vốn theo ĐKKD (%)	Vốn góp thực tế của Công ty LD, LK, công ty con	Giá trị vốn góp của Công ty	Tỷ lệ vốn góp thực tế (%)
<i>Công ty con</i>					
Công ty Cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	30.000.000.000	98,00	31.444.172.000	29.400.000.000	98,00%
Công ty Cổ phần Liên doanh Phát triển Năng lượng CRC	30.000.000.000	55,00%	0	0	0
Công ty TNHH Sản xuất và XNK CRC Bình Phước	20.000.000.000	95,00	80.000.000	80.000.000	100%
Công ty Cổ phần Công nghệ CRC	2.000.000.000	95,00%	0	0	0
<i>Công ty liên kết</i>					
Công ty Cổ phần Gốm sứ Haceco	60.000.000.000	49,00%	41.500.000.000	29.400.000.000	49,00%
Công ty TNHH Trường Sơn	40.000.000.000	45,00%	18.000.000.000	18.000.000.000	45,00%
<i>Đầu tư góp vốn đơn vị khác</i>					
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	38.000.000.000	17,43%	6.625.000.000	6.625.000.000	17,43%

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón; Khai thác và thu gom than bùn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sắt, thép, gang; Đúc sắt thép; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các cấu kiện kim loại; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

uống phục vụ lưu động; Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; Hoạt động tư vấn quản lý; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và báo cáo tài chính Quý IV năm 2018 của Công ty.

Công ty có trụ sở tại 104/140 Khuất Duy Tiên, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2019, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 10 người, trong đó có 3 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: (Tiếp theo)

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

- + *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản Vốn bằng tiền, Các khoản phải trả, các khoản phải thu.

- + *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- + *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam chi tiết như sau:

- + *Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào và tỷ giá bán ra của Ngân hàng đơn vị mở tài khoản hoặc phát sinh khoản vay.*
- + *Đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả được quy đổi theo tỷ giá của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản đầu tư tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản ủy thác và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa:

Bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá gốc của thành phẩm

Đích danh

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: bao gồm chi phí nguyên vật liệu của dự án chưa được ghi nhận doanh thu tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí trả trước về công cụ dụng cụ và chi phí bảo hiểm được phân bổ trong thời hạn 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06 năm

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

dờ dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí dịch vụ gia công mù cao su và chi phí lãi vay.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2019 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (mù cao su, hạt điều, dầu điều...) được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, từ khoản cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và thu nhập từ việc nhượng bán cổ phần.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần được ghi nhận bằng chênh lệch giữa giá mua và giá bán cổ phần.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí kiểm nghiệm, xếp dỡ, vận chuyển, bảo hiểm hàng hóa, thành phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách ...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt tại quỹ	(i)	5.018.328.903	1.003.850.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	4.288.939.192	11.879.785.176
Các khoản tương đương tiền	(iii)	-	6.270.000.000
Cộng		9.307.268.095	19.153.635.176

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2019 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	5.018.328.903
Cộng	5.018.328.903

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi VND		4.037.369.633
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long		1.509.346
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân		303.129.898
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch		12.675.768
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Tây Hồ		389.807
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Thăng Long		-
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình		3.665.486.221
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên		-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân		13.844.746
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Thăng Long		1.920.922
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Hồng Hà		36.278.445
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công		2.134.480
Tiền gửi USD		251.569.559
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	286,77	6.638.743
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Tây Hồ	290,05	6.584.398
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Thăng Long	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	3.030,31	70.073.789
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	1.138,60	26.324.441
+ Ngân hàng NN & PTNTVN - CN Hồng Hà	5.870,21	135.747.457
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành Công	272,50	6.200.731
Cộng	10.888,44	4.288.939.192

(iii) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng NN&PTNTVN - Chi nhánh Thăng Long, với mức lãi suất 4,5%/năm. Khoản tương đương tiền được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng NN&PTNT - Chi nhánh Thăng Long (Chi tiết thuyết minh V.17)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền gửi ủy thác cho các cá nhân đứng tên công ty (i)	33.000.000.000	34.853.226.849
Ông Mai Anh Tâm - Chủ tịch HĐQT		15.981.226.849
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - nhân viên Công ty		12.272.000.000
Ông Nguyễn Việt Giáp - nhân viên Công ty (ii)	19.000.000.000	4.000.000.000
Bà Bùi Minh Hằng	-	2.600.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy	14.000.000.000	
Tiền gửi đứng tên Công ty	-	1.000.000.000
Công ty CP Create Capital		1.000.000.000
Cộng	33.000.000.000	35.853.226.849

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)	500.000.000	500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)	1.970.000.000	1.970.000.000
Cộng	2.470.000.000	2.470.000.000

- (*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi
- (**) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất trái phiếu là lãi suất thả nổi
- (i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2903/NQ/HĐQT/2017 ngày 29/03/2017 ủy quyền cho các cá nhân gửi tiết kiệm và thế chấp các khoản tiết kiệm này để đảm bảo các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam; Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.
- (ii) Trong đó: Các khoản ủy thác cho Ông Nguyễn Việt Giáp với số tiền 19.000.000.000 đồng thế chấp để đảm bảo khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam.

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty cổ phần Sản xuất và cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	2.922.253.910	1.650.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Hải Hoàng	-	335.720.000
Công ty TNHH TM CS An Bình	1.587.050.000	-
Công ty cổ phần gạch ngói Vĩnh Phúc	741.176.614	132.000.000
S.RUAMTHAI CO,LTD	2.942.979.480	-
Công ty TNHH GHW	711.758.776	392.626
Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL	2.090.000.000	-
Công ty cổ phần công nghệ EMP	50.139.970.000	-
Các đối tượng khác	797.744.270	306.009.600
Cộng	61.932.933.050	2.424.122.226

3.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII. - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi</i>				
Công ty CP Vật liệu nhẹ Thăng Long	92.976.830	-	92.976.830	-
Cộng	92.976.830	-	92.976.830	-

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

5. Trả trước cho người bán

5.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Cao su Hiệp Hưng	1.349.377.963	1.349.377.963
Ông Phạm Văn Lộc	15.251.899.249	16.598.338.521
Bà Doãn Thị Thảo	-	11.454.077.521
Bà Vũ Thị Toan	-	10.757.396.112
Bà Võ Thị Thiện	-	10.079.605.144
Công ty TNHH Giấy An Lộc	4.997.599.784	8.064.786.603
Nguyễn Văn Đương	10.651.682.694	5.930.608.500
Công ty cổ phần chè Minh Thịnh	2.400.000.000	-
Công ty cổ phần TMDV Nhật Minh Xanh	1.804.599.740	-
Công ty TNHH MTV SX TM Ánh Phụng	1.697.037.000	-
Công ty TNHH Ô Tô Trường Phúc	813.000.000	-
Các đối tượng khác	1.561.168.213	20.660.982.416
Cộng	40.526.364.643	84.895.172.780

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

6. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	31.624.172.000	-	31.624.172.000	20.004.172.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.500.000.000	-	59.500.000.000	34.940.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	6.625.000.000	-	6.625.000.000	14.125.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.470.000.000	-	2.470.000.000	2.470.000.000
Cộng	104.119.172.000	-	104.119.172.000	71.539.172.000

6.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2019		01/01/2019	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Giá trị	Giá trị
Công ty Cổ phần Gạch ngói Vĩnh Phúc	Gạch ngói	2.940.000	98,00%	31.444.172.000	20.004.172.000
Công ty TNHH SX và xuất khẩu CRC Bình Phước	Nông sản	-	95,00%	180.000.000	-
Cộng				31.624.172.000	20.004.172.000

6.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2019		01/01/2019	
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Giá trị	Giá trị
Công ty Cổ phần Gốm sứ Haseco	Gốm sứ	2.940.000	48,00%	41.500.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kotum	Vật liệu xây dựng	-	0,0%	-	14.940.000.000
Công ty TNHH Trường Sơn	Gạch ngói	1.800.000	45,00%	18.000.000.000	7.500.000.000
Cộng				59.500.000.000	42.440.000.000

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2019			01/01/2019		
		Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu theo ĐKKD	Giá trị
Công ty TNHH Gốm Xây dựng Yên Thạch	Gốm sứ	662.500	17,43%	6.625.000.000	662.500	17,43%	6.625.000.000
Cộng				6.625.000.000			6.625.000.000
<u>6.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</u>				31/12/2019			01/01/2019
Trái phiếu Ngân hàng NN & PTNNVN (*)				500.000.000			500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)				1.970.000.000			1.970.000.000
Cộng				2.470.000.000			2.470.000.000

(*) Số lượng 500 trái phiếu với giá mua 500.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 10 năm (từ 25/12/2018 đến 25/12/2028), lãi suất thả nổi

(**) Số lượng 197 trái phiếu với giá mua 1.970.000.000 VND và kỳ hạn trái phiếu 7 năm (từ 19/12/2018 đến 19/12/2025), lãi suất thả nổi

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	-	293.636.364	1.946.884.546	-	-	2.240.520.910
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(641.677.273)	-	-	(641.677.273)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	293.636.364	1.305.207.273	-	-	1.598.843.637
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	-	40.888.079	594.612.999	-	-	635.501.078
Khấu hao trong kỳ	-	29.363.640	286.532.102	-	-	315.895.742
Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(313.785.541)	-	-	(313.785.541)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	70.251.719	567.359.560	-	-	637.611.279
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	-	252.748.285	1.352.271.547	-	-	1.605.019.832
Tại ngày 31/12/2019	-	223.384.645	737.847.713	-	-	961.232.358

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

-

-

961.232.358

đồng

-

-

đồng

đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	53.004.365.410	-	39.308.603.513	-
Chi phí SXKD dở dang	9.289.965.609	-	9.423.990.605	-
Thành phẩm	13.752.401.451	-	11.043.055.371	-
Hàng hoá (i)	27.449.329.410	-	6.751.390.511	-
Cộng	103.496.061.880	-	66.527.040.000	-

8. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	5.426.818
Công cụ dụng cụ	5.426.818	-
Bảo hiểm	-	3.342.803
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	16.408.595	43.192.128
Công cụ dụng cụ	16.408.595	43.192.128
Cộng	21.835.413	46.534.931

10. Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát (i)	400.000.000	400.000.000
Cộng	400.000.000	400.000.000

Theo thỏa thuận ngày 26/07/2017, Công ty góp vốn với công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát để thực hiện dự án "Cấp nhiệt cho hệ thống sấy cao su thay thế nhiên liệu dầu DO tại nhà máy chế biến cao su Hiệp Hưng tại xã Kon Đào, huyện Đắc Tô, tỉnh Kon Tum". Thời gian hợp tác tính từ ngày Công ty TNHH Kỹ thuật CK Năng lượng môi trường Đại Phát nhận đủ tiền vốn góp cho đến hết vòng đời dự án. Công ty được hoàn trả gốc dần trong 60 tháng và được chia đều trong 20 quý, tương ứng số tiền 25.000.000 VND/Quý và sẽ trả với lãi suất là 10% trên số dự nợ giảm dần.

11. Các khoản phải thu khác**11.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Tạm ứng	500.000.000	5.223.876.800
Ông Lê Quang Thạch - Tạm ứng đầu tư dự án nhà máy gạch (i)	500.000.000	5.223.876.800
Phải thu khác	17.608.490.027	7.961.758.520
Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum		3.942.534.116
Ông Mai Anh Tám - Lãi tiền gửi HD ủy thác	419.928.401	115.422.850
Bà Hà Thị Hiến - Tiền chuyển nhượng cổ phần	-	3.076.123.200
Bà Nguyễn Thị Thanh Dung - Lãi tiền gửi HD ủy thác	339.780.992	677.477.893
Bà Ngô Trần Hoàng Khuyên - Phải thu tiền bán cổ phần (iii)	-	-
Bà Lê Hoàng Phương Thảo - Phải thu tiền bán cổ phần (iv)	-	-
Các cá nhân nhận chuyển nhượng cp Kontum (ii)	16.762.680.000	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	86.100.634	150.200.461

Cộng	18.108.490.027	13.185.635.320
-------------	-----------------------	-----------------------

- (i) Tạm ứng dự án đầu tư Nhà máy sản xuất gạch, ngói công nghệ mới lò xoay công suất lớn tại khu công nghiệp Minh Quân, xã Minh Quân, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.
- (ii) Trong kỳ công ty đã thoái vốn tại Công ty cổ phần Sản Xuất và Cung Ứng VLXD Kontum cho các cá nhân với giá chuyển nhượng 10.200đ/cp
- (iii) Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 12.250.000.000 đồng vốn góp chiếm 49% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 13.475.000.000 đồng.
- (iv) Hợp đồng chuyển nhượng số 02/2019/HĐ-CNVG ngày 27/06/2019 chuyển nhượng 2.750.000.000 đồng vốn góp chiếm 11% vốn điều lệ Công ty TNHH Sản xuất - thương mại Tự Cường với giá chuyển nhượng là 3.025.000.000 đồng.

11.2 Phải thu khác dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long (v)	-	27.805.000.000
Cộng	-	27.805.000.000

(v) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 02/04/2011 và phụ lục hợp đồng số 01/HĐ/CCV-NTL ngày 15/01/2014. Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long để đầu tư thực hiện dự án: "Xây dựng chức năng hỗn hợp dịch vụ công cộng, nhà trẻ và nhà ở căn hộ". Đến 31/12/2019, Công ty đã thu hồi hết vốn đầu tư.

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Sơn Đạt	1.184.152.110	1.184.152.110	1.184.152.110	1.184.152.110
Công ty cổ phần Cầu Đuống	1.089.300.000	1.089.300.000	1.189.300.000	1.189.300.000
Công ty cổ phần CRC SOLAR CELL	1.980.000.000	1.980.000.000	-	-
Công ty TNHH SX TM Thái Hưng Thịnh	945.000.000	945.000.000	-	-
Công ty cổ phần XNK Simex VN	7.737.364.775	7.737.364.775	-	-
Công ty TNHH Trường Sơn	4.580.184.113	4.580.184.113	-	-
Các đối tượng khác	3.314.046.068	3.314.046.068	1.252.668.175	1.252.668.175
Cộng	20.830.047.066	20.830.047.066	3.626.120.285	3.626.120.285

12.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Trường Sơn (i)	-	2.258.773.993
Công ty TNHH XNK Italia Lưu Kim	-	33.000.000
Công ty CP thoát nước và xử lý nước thải Bắc Ninh	1.862.000.000	-
Công ty TNHH Vạn Lợi	1.435.000.000	-
Các đối tượng khác	172.000.000	1.435.000.000
Cộng	3.469.000.000	3.726.773.993

13.2 Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.650.285.821	1.830.929.831	3.122.991.362	1.358.224.290
Thuế thu nhập cá nhân	117.452.500	-	117.452.500	-
Cộng	2.767.738.321	1.830.929.831	3.240.443.862	1.358.224.290

15. Phải trả khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả ngắn hạn khác				
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.346.482.000	9.346.482.000	8.055.198.662	8.055.198.662
+ Công ty CP Sản xuất cung ứng Vật liệu Xây dựng Kontum	20.722.000	20.722.000	21.317.754	21.317.754
+ Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc	-	-	2.882.930.908	2.882.930.908
+ Cổ tức lợi nhuận phải trả	9.325.760.000	9.325.760.000	5.150.950.000	5.150.950.000
- Nhận ký quỹ	33.000.000	33.000.000	-	-
+ Công ty TNHH XNK ITALIA Lưu Kim	33.000.000	33.000.000	-	-
Cộng	9.379.482.000	9.379.482.000	8.055.198.662	8.055.198.662

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
- Chi phí dịch vụ xuất khẩu	-	37.077.454
- Cước điện thoại tháng 12	-	928.793
- Chi phí gia công mù cao su	3.258.000.000	-
Cộng	3.258.000.000	38.006.247

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vay và nợ thuê tài chính**Các khoản vay

	01/01/2019		Phát sinh trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	127.175.765.737	127.175.765.737	380.766.950.239	350.014.748.965	157.927.967.011	157.927.967.011
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thăng Long	59.886.774.589	59.886.774.589	78.620.266.154	138.507.040.743	-	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Mỹ Đình	67.288.991.148	67.288.991.148	200.259.236.456	187.848.414.488	79.699.813.116	79.699.813.116
+ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hồng Hà	-	-	67.665.684.614	17.811.077.945	49.854.606.669	49.854.606.669
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Xuân	-	-	34.221.763.015	5.848.215.789	28.373.547.226	28.373.547.226
Vay dài hạn đến hạn trả	724.320.000	724.320.000	543.240.000	1.267.560.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch I	724.320.000	724.320.000	543.240.000	1.267.560.000	-	-
Vay dài hạn	1.448.640.000	1.448.640.000	-	1.448.640.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch I	1.448.640.000	1.448.640.000	-	1.448.640.000	-	-
Cộng	129.348.725.737	129.348.725.737	381.310.190.239	352.730.948.965	157.927.967.011	157.927.967.011

CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM

Địa chỉ: 104/140 Khuất Duy Tiến, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

18. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	-	-	-	18.145.604.925	168.145.604.925
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	15.875.418.409	15.875.418.409
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	10.645.604.925	(10.645.604.925)	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này	150.000.000.000	-	-	-	10.645.604.925	15.875.418.409	176.521.023.334
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	10.278.894.365	10.278.894.365
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	-	-	-	10.645.604.925	18.654.312.774	179.299.917.699

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019			01/01/2019		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Ông Mai Anh Tám	15.000.000.000	1.500.000	-	15.000.000.000	1.500.000	-
Các cổ đông khác	135.000.000.000	13.500.000	-	135.000.000.000	13.500.000	-
Cộng	150.000.000.000	15.000.000	-	150.000.000.000	15.000.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.500.000.000
Cổ phiếu:		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Các khoản mục ngoại bảng**a/ Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019
Dollar Mỹ (USD)	3.050.628,32	510.727,03

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	394.776.048.524	225.509.272.467
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	389.763.775.801	104.676.189.765
Doanh thu bán thành phẩm	2.668.636.363	85.843.961.879
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.900.000.000	34.698.211.735
Doanh thu cho thuê tài sản	443.636.360	290.909.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	394.776.048.524	225.509.272.467
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	394.332.412.164	190.520.151.644
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	34.698.211.735
Doanh thu thuần từ dịch vụ	443.636.360	290.909.088

21. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	293.260.102.209	103.246.908.656
Giá vốn của thành phẩm đã bán	87.109.337.014	80.564.930.872
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.800.000.000	29.571.520.090
Giá vốn cho thuê tài sản	54.545.460	27.272.730
Cộng	382.223.984.683	213.410.632.348

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ủy thác	2.196.486.378	13.369.354.647
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá trong kỳ	223.375.644	50.811.288
Cổ tức nhận được	2.454.227.487	3.942.534.116
Doanh thu tài chính khác	5.516.470.759	518.723
Cộng	10.390.560.268	17.363.218.774

23. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.680.799.178	4.084.352.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	359.030.564	141.156.218
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		872.146.056
Chi phí tài chính khác	-	-
	6.039.829.742	5.097.655.016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	583.412.819	639.440.659
- Chi phí vật liệu quản lý	-	-
- Chi phí công cụ quản lý	29.342.626	30.775.358
- Chi phí khấu hao TSCĐ	286.532.102	244.074.299
- Thuế, phí, lệ phí	13.318.259	3.000.000
- Chi phí dự phòng		27.893.049
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	945.703.913	1.074.579.715
- Chi phí khác bằng tiền	26.770.453	347.758.290
Cộng	1.885.080.172	2.367.521.370

25. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí vật liệu bán hàng	1.487.161.800	2.321.726.068
- Chi phí khác	12.206.438	353.695.263
Cộng	1.499.368.238	2.675.421.331

26. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	856.399.617	-
- Các khoản khác	201.854.162	-
- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	654.545.455	-
Chi phí khác	854.412.169	402.236.398
- Tiền phạt, chậm nộp thuế	256.108.593	402.078.154
- Phạt chậm nộp BHXH	-	155.684
- Các khoản khác	-	2.560
- Chi phí từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	598.303.576	-
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	1.987.448	(402.236.398)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.651.548.629	3.043.610.160
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Cộng	1.651.548.629	3.043.610.160

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	11.930.442.994	18.919.028.569
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(3.672.699.849)	(3.700.977.771)
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>275.527.638</u>	<u>241.556.345</u>
Các khoản khác	-	-
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(3.948.227.487)</u>	<u>(3.942.534.116)</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ kỳ trước	8.257.743.145	15.218.050.798
Lỗ kỳ trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	8.257.743.145	15.218.050.798
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	1.651.548.629	3.043.610.160
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	2.650.285.821	2.417.270.934
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản quyết toán thuế	179.381.202	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(3.122.991.362)	(2.810.595.273)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	1.358.224.290	2.650.285.821

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	382.223.984.683	89.511.835.894
Chi phí nhân công	583.412.819	639.440.659
Chi phí khấu hao TSCĐ	286.532.102	273.437.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	945.703.913	7.161.553.047
Chi phí khác bằng tiền	1.568.799.576	676.152.925
Cộng	385.608.433.093	98.262.420.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan****Các bên liên quan:**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2019, công ty con, công ty liên kết, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết tại Công ty... được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thủ lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương và phụ cấp	190.364.010	434.731.217
Cộng	190.364.010	434.731.217

Các bên được nhận biết là các bên có liên quan với Công ty từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 là:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Gạch ngói Vĩnh Phúc	Công ty con
Công ty CP Gốm sứ Haceco	Công ty liên kết
Công ty CP Sản xuất và Cung ứng Vật liệu xây dựng Kontum	Công ty liên kết đến ngày 18/07/2019
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nam Hà Nội	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Hăng sơn Đông Á	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phụ gia Bê tông Phá lại	Có cùng Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Kiến trúc Đô thị Nam Thăng Long	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Khoáng sản và xây dựng Hà Nội	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Goldstar Việt Nam	Bên liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Cao su Hiệp Hưng	Bên liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty TNHH Trường Sơn	Công ty và các cổ đông của Công ty có ảnh hưởng đáng kể
Ông Đặng Việt Phương	Thành viên HĐQT
Ông Mai Anh Tám	Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018.

NGUYỄN VIỆT GIÁP
Người lập

VŨ THỊ THỦY
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2020



MAI ANH TÂM
Tổng giám đốc